CTCP Xi măng VICEM Hải Vân (HSX: HVX)

Xây dựng và vật liệu xây dựng

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	2,600 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	3.2%	3.2%	-8.5%

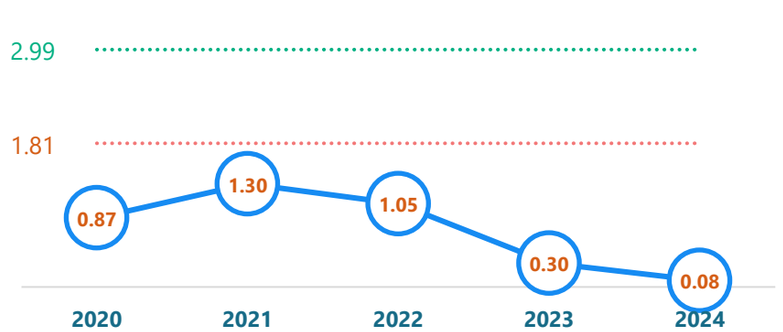
Hệ số nguy cơ phá sản	
Z - score (sản xuất) 2024	**0.08 (Caa1)** Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản	
Z'' - score (phi sản xuất) 2024	**-2.15 (Ca)** Nguy hiểm

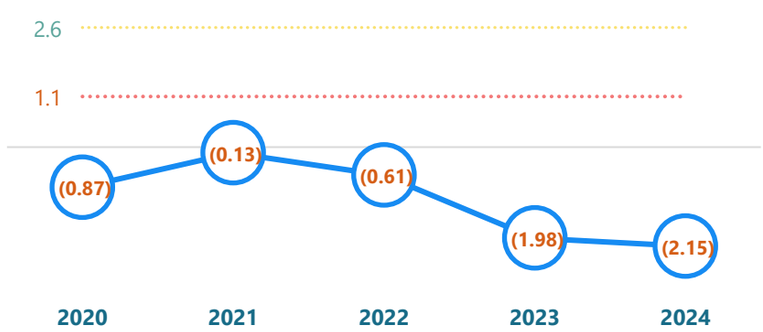
	2024	YoY
DT thuần	**348** *tỷ VNĐ*	▼ 164 ▼ 32.1%

	2024	YoY
LN sau thuế	**-43.8** *tỷ VNĐ*	▲ 20.3 ▲ 31.6%

Z - Score



Z'' - Score



	2024	+/- YoY
ROE	**-12.5%**	▲ 3.3%

	2024	+/- YoY
ROA	**-6.8%**	▲ 2.0%

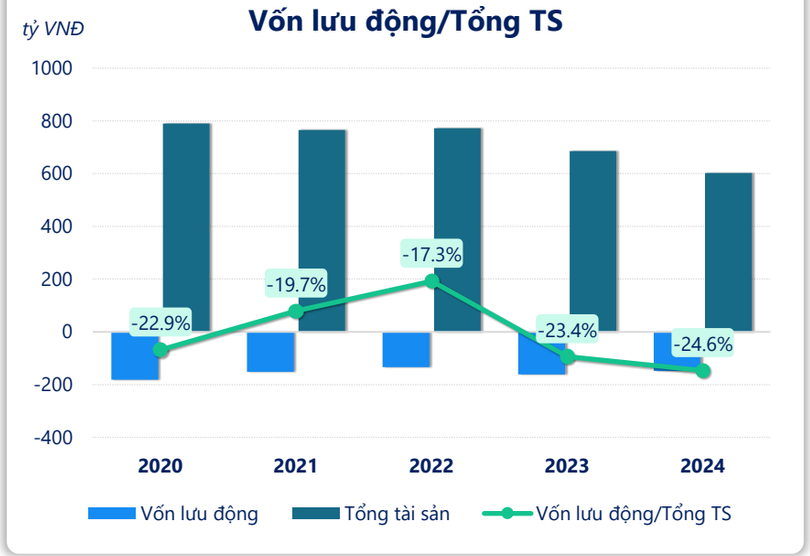
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **HVX** năm **2024** đạt **0.08**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn, rủi ro cao về thanh toán nợ.

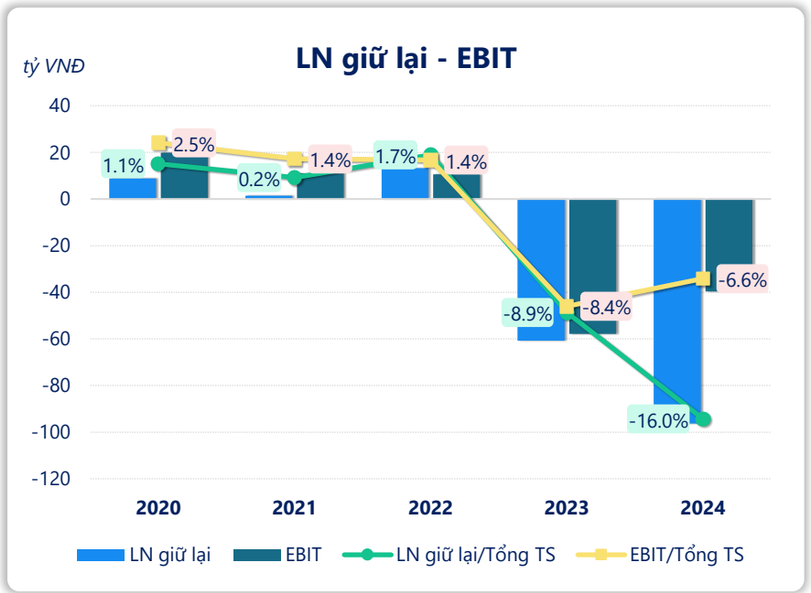
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là -2.15 < 1.1**, cho thấy **HVX** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Kết quả kinh doanh **HVX** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 32.1%** chỉ còn **347.8** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 31.6%** đạt **-43.83** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -12.5% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

CTCP Xi măng VICEM Hải Vân (HSX: HVX)

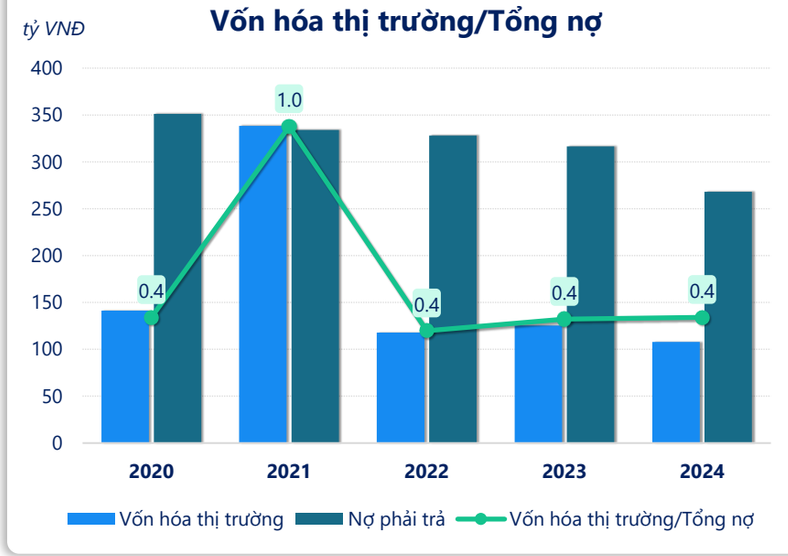


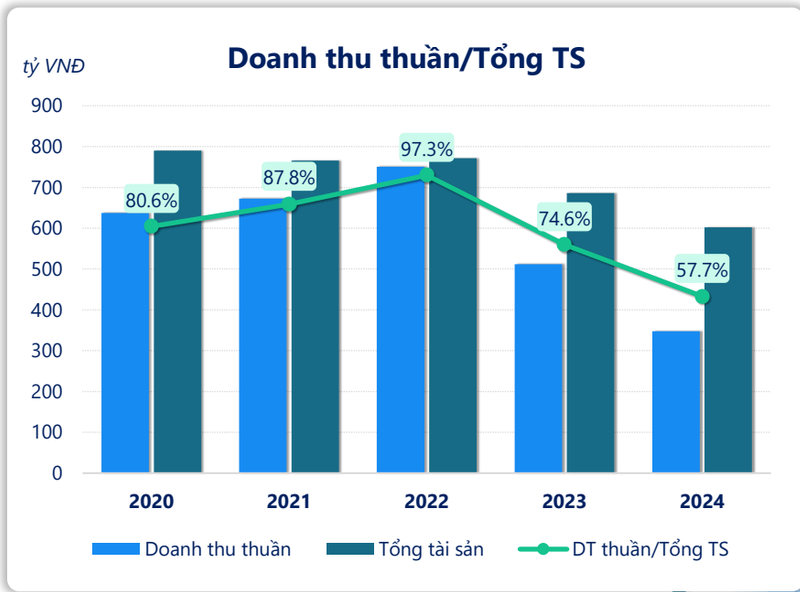


Mặc dù vẫn gặp tình trạng thiếu thanh khoản khi **vốn lưu động < 0**, nhưng đã tăng so với năm trước. Cho thấy công ty đang cải thiện tình hình tài chính sau giai đoạn khó khăn. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **0.40 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**603**	**686**	**-12.0%**
Tài sản ngắn hạn	126	155	-18.8%
Tiền và tương đương tiền	25.1	7.05	255%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	13.2	30.5	-56.6%
Hàng tồn kho	76.2	107	-28.6%
Tài sản ngắn hạn khác	11.4	10.7	5.9%
Tài sản dài hạn	**478**	**531**	**-10.1%**
Phải thu dài hạn	0.78	0.62	25.5%
Tài sản cố định	424	471	-10.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	13.6	13.5	1.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**39.2**	**45.7**	**-14.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	270	316	-14.8%
Nợ ngắn hạn	**269**	**316**	**-14.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	106	126	-15.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	125	137	-8.7%
Nợ dài hạn	0.62	0.57	9.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**334**	**370**	**-9.7%**
Vốn chủ sở hữu	**334**	**370**	**-9.7%**
Vốn điều lệ	415	415	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**637**	**673**	**751**	**512**	**348**
Giá vốn hàng bán	590	641	711	538	315
Lợi nhuận gộp	**47.3**	**32.0**	**39.7**	**-25.6**	**32.5**
Doanh thu HĐTC	0.02	0.01	0.02	0.02	0.02
Chi phí TC	14.7	9.77	7.94	6.09	4.12
Chi phí lãi vay	**14.7**	**9.77**	**7.94**	**6.09**	**4.12**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.17	1.01	1.16	1.79	2.86
Chi phí QLDN	26.1	22.5	27.4	29.2	26.5
LN thuần từ HĐKD	**5.45**	**-1.23**	**3.23**	**-62.6**	**-0.93**
Lợi nhuận khác	-0.24	2.43	-0.63	-1.33	-42.9
LN trước thuế	**5.21**	**1.21**	**2.60**	**-64.0**	**-43.8**
Lợi nhuận sau thuế	**4.46**	**0.87**	**1.85**	**-64.1**	**-43.8**
LNST của CĐ cty mẹ	**4.46**	**0.87**	**1.85**	**-64.1**	**-43.8**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	40.8	25.7	109	-17.5	39.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-11.3	-9.11	-7.78	-2.37	-0.55
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-42.3	-19.7	-89.6	10.4	-21.1
Tiền đầu kỳ	20.7	7.91	4.81	16.6	7.05
Lưu chuyển tiền thuần	**-12.8**	**-3.11**	**11.8**	**-9.54**	**18.0**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0	0
Tiền cuối kỳ	7.91	4.81	16.6	7.05	25.1